

Số: 69/QĐ-TTYT

Văn Yên, ngày 05 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán bổ sung ngân sách năm 2024

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VĂN YÊN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 5423/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên về việc cấp kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng tài chính kế toán Trung tâm y tế huyện Văn Yên.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024 kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

Số tiền: 960.715.000 đồng

(Có Biểu số 2: Dự toán thu – chi ngân sách nhà nước kèm theo)

BM.TCHC.01.9

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. .

Điều 3. Các ông/bà trưởng phòng tài chính kế toán, trưởng các khoa/phòng ,
trưởng trạm y tế xã liên quan căn cứ thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3: để thực hiện
- Lưu VT, TCKT.



Cao Ngọc Thắng

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 696/QĐ- TTYT ngày 05/12/2024 của Trung tâm y tế huyện Văn Yên)

Đvt: 1000đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	2	3
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	+ kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	960,715.0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chi chương trình mục tiêu	

Ghi chú: Kinh phí sự nghiệp y tế chương 623, loại 130, khoản 131,132,139,151 (Nguồn 13-TC)

Kế toán trưởng

TP. Tài chính kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thu Hằng

Cao Thị Lan Anh



GIÁM ĐỐC
Cao Ngọc Thắng

- Tổng kinh phí cấp chính thức thực hiện chênh lệch lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP năm 2024 là 61.584.003.300 đồng.

(có phụ lục chi tiết đính kèm)

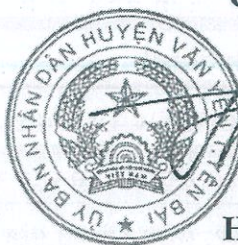
Điều 2. Các cơ quan, đơn vị được bổ sung dự toán trên cơ sở số nhu cầu kinh phí được duyệt và kinh phí cấp từ ngân sách huyện, nguồn thu của đơn vị có trách nhiệm tiếp nhận kinh phí, sử dụng đúng mục đích và thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Văn Yên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Huyện uỷ;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Chánh, Phó CVP; CVTH;
- Lưu: VT, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hà Đức Anh



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tên trường	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chênh lệch tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Trong đó		Số kinh phí bổ sung tại quyết định này (đợt 2) để thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP năm 2024	Tổng kinh phí bổ sung từ ngân sách thực hiện chênh lệch lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP năm 2024
			Đơn vị tự đảm bảo	Kinh phí đã tạm cấp để thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		
	CỘNG	64.421.355,50	2.837.352,20	43.358.475,00	18.225.528,30	61.584.003,30
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	1.998.256,00	-	1.400.743,00	597.513,00	1.998.256,00
1	Văn phòng HĐND - UBND	484.585,00	-	339.842,00	144.743,00	484.585,00
-	Thường trực HĐND-UBND	229.775,00		161.476,00	68.299,00	229.775,00
-	Văn phòng HĐND - UBND	212.042,00		148.429,00	63.613,00	212.042,00
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	42.768,00		29.937,00	12.831,00	42.768,00
2	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng	156.307,00		109.414,00	46.893,00	156.307,00
3	Thanh tra huyện	116.193,00		72.261,00	43.932,00	116.193,00
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	167.165,00		118.961,00	48.204,00	167.165,00
5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	157.741,00		118.129,00	39.612,00	157.741,00
6	Phòng Lao động Thương binh và XH	150.262,00		104.631,00	45.631,00	150.262,00
7	Phòng Dân Tộc	82.455,00		57.718,00	24.737,00	82.455,00
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	146.056,00		101.503,00	44.553,00	146.056,00
9	Phòng Tư Pháp	96.579,00		68.076,00	28.503,00	96.579,00
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	66.286,00		46.399,00	19.887,00	66.286,00
11	Phòng Nội vụ	116.131,00		81.291,00	34.840,00	116.131,00
12	Phòng Giáo dục và Đào Tạo	236.976,00	-	167.488,00	69.488,00	236.976,00
-	Phòng Giáo dục và Đào Tạo	214.296,00		151.612,00	62.684,00	214.296,00
-	Hội khuyến học	22.680,00		15.876,00	6.804,00	22.680,00
13	Hội người cao tuổi	21.520,00		15.030,00	6.490,00	21.520,00
II	ĐẢNG ĐOÀN THỂ	1.449.529,00	-	1.013.716,00	435.813,00	1.449.529,00
1	Văn phòng Huyện ủy	996.649,00	-	697.653,00	298.996,00	996.649,00
-	Lương cán bộ, công chức, viên chức	817.653,00		581.305,00	236.348,00	817.653,00
-	Lương hợp đồng 111	12.784,00		-	12.784,00	12.784,00
-	Phụ cấp, trợ cấp khác	166.212,00		116.348,00	49.864,00	166.212,00
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	88.198,00		61.737,00	26.461,00	88.198,00
3	BCH Đoàn huyện	84.143,00	-	58.900,00	25.243,00	84.143,00
-	Hội TNXP	16.200,00		11.340,00	4.860,00	16.200,00
-	Huyện đoàn	67.943,00		47.560,00	20.383,00	67.943,00
4	BCH Hội phụ nữ	106.411,00		74.352,00	32.059,00	106.411,00
5	BCH Hội nông dân	97.514,00		68.259,00	29.255,00	97.514,00
6	BCH Hội Cựu chiến binh	76.614,00		52.815,00	23.799,00	76.614,00
III	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	971.319,00	-	682.827,00	288.492,00	971.319,00
1	Trung tâm truyền thông và VH	452.564,00	-	318.143,00	134.421,00	452.564,00
-	Sự nghiệp Văn hóa	167.171,00		116.963,00	50.208,00	167.171,00
-	Sự nghiệp Phát thanh - truyền hình	252.839,00		178.547,00	74.292,00	252.839,00
-	Sự nghiệp thể thao	32.554,00		22.633,00	9.921,00	32.554,00
2	Trung tâm DV, hỗ trợ PTNN	518.755,00		364.684,00	154.071,00	518.755,00
IV	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC- ĐT	54.155.263,50	299.142,20	37.913.126,00	15.942.995,30	54.155.263,50

TT	Tên trường	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chênh lệch tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Trong đó		Số kinh phí bổ sung tại quyết định này (đợt 2) để thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP năm 2024	Tổng kinh phí bổ sung từ ngân sách thực hiện chênh lệch lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP năm 2024
			Đơn vị tự đảm bảo	Kinh phí đã tạm cấp để thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		
1	Trung tâm chính trị huyện	83.216,70		58.251,00	24.965,70	83.216,70
2	Khối phòng giáo dục quản lý (Có biểu chi tiết)	49.330.647,80	299.142,20	34.513.192,00	14.518.313,60	49.330.647,80
-	Mầm non	15.156.310,30	89.013,00	10.479.343,00	4.587.954,30	15.156.310,30
-	Tiểu học	20.460.167,90		14.232.524,00	6.227.643,90	20.460.167,90
-	THCS	13.714.169,60	210.129,20	9.801.325,00	3.702.715,40	13.714.169,60
3	Trường THPT Nguyễn Lương Bằng	1.055.345,00		776.230,00	279.115,00	1.055.345,00
4	Trường THPT Chu Văn An	1.887.601,00		1.320.340,00	567.261,00	1.887.601,00
5	Trường THPT Trần Phú	847.077,00		584.381,00	262.696,00	847.077,00
6	Trung tâm GDNG-GDTX	951.376,00		660.732,00	290.644,00	951.376,00
VII	SỰ NGHIỆP Y TẾ	5.846.988,00	2.538.210,00	2.348.063,00	960.715,00	3.308.778,00
1	Trung tâm y tế	5.846.988,00	2.538.210,00	2.348.063,00	960.715,00	3.308.778,00
-	Khối điều trị	2.538.210,00	2.538.210,00			-
-	Khối dự phòng	733.836,00		514.401,00	219.435,00	733.836,00
-	Khối dân số	92.315,00		64.620,00	27.695,00	92.315,00
-	Khối Methadone	51.468,00		36.612,00	14.856,00	51.468,00
-	Y tế xã	2.431.159,00		1.732.430,00	698.729,00	2.431.159,00